

Số: 31/2015/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu
được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan và kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về định mức hành lý của người nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế Việt Nam bằng hộ chiếu, giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc hộ chiếu, giấy tờ đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp; định mức hàng hóa là tài sản di chuyển nhập khẩu; định mức quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và ngược lại.

2. Quyết định này không áp dụng đối với:

a) Việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe mô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam;

b) Việc tạm nhập khẩu, nhập khẩu hoặc mua hàng miễn thuế tại Việt Nam, xuất khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng và tiêu hủy những vật dụng cần thiết phục vụ cho nhu cầu công tác và sinh hoạt của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam;

c) Tài sản di chuyển của chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với hành lý miễn thuế: Người nhập cảnh.

2. Đối với tài sản di chuyển:

a) Người nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam kết thúc kinh doanh, làm việc ở nước ngoài về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã được giải quyết đăng ký thường trú tại Việt Nam;

d) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam.

3. Đối với quà biếu, quà tặng, hàng mẫu: Tổ chức, công dân Việt Nam (không bao gồm người Việt Nam cư trú tại nước ngoài).

4. Cơ quan Hải quan, công chức hải quan và cơ quan khác của Nhà nước có chức năng, nhiệm vụ quản lý đối với hành lý, hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng quà biếu, quà tặng, hàng mẫu.

Chương II **QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC**

Điều 3. Định mức hành lý của người nhập cảnh

Định mức hành lý được miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng của người nhập cảnh như sau:

1. Rượu, đồ uống có cồn

a) Rượu từ 22 độ trở lên: 1,5 lít;

b) Rượu dưới 22 độ: 2,0 lít;

c) Đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định tại các Điểm a, b, c Khoản này nhưng dung tích vượt không quá 01 (một) lít thì được miễn thuế cả chai, nếu dung tích vượt quá 01 (một) lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Thuốc lá

a) Thuốc lá điếu: 200 điếu;

b) Xì gà: 100 điếu;

c) Thuốc lá sợi: 500 gam

Đối với thuốc lá điếu, xì gà, người nhập cảnh chỉ được mang theo đúng định mức miễn thuế; nếu mang vượt định mức miễn thuế thì phần vượt phải được tạm gửi tại kho của Hải quan cửa khẩu và nhận lại trong thời hạn quy định tại Khoản 5 Điều 59 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

3. Định mức quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

4. Đồ dùng cá nhân: số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi.

5. Các vật phẩm khác ngoài danh mục hàng hóa quy định tại các Khoản 1, 2, và 4 Điều này (không nằm trong danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện): Tổng trị giá không quá 10.000.000 (mười triệu) đồng Việt Nam.

6. Khách nhập cảnh thường xuyên theo quy định tại Khoản 5 Điều 58 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám

sát, kiểm soát hải quan không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được hưởng định mức hành lý miễn thuế 01 (một) lần.

Điều 4. Định mức hàng hóa là tài sản di chuyển miễn thuế

1. Hàng hóa là tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe mô tô) của cá nhân quy tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định này, định mức được miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng đối với mỗi đồ dùng, vật dụng là 01 (một) cái hoặc 01 (một) bộ.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển (gồm: Đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe mô tô) của tổ chức quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 2 Quyết định này, định mức miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng đối với mỗi đồ dùng, vật dụng là 01 (một) cái hoặc 01 (một) bộ.

3. Đối với xe ô tô, xe mô tô đã qua sử dụng thuộc sở hữu của cá nhân quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 2 Quyết định này và có đủ điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật được phép nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật, được miễn thuế nhập khẩu 01 (một) xe ô tô, 01 (một) xe mô tô, nhưng phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

4. Đối với xe ô tô (đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng) của cá nhân quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 2 Quyết định này nhập khẩu để sử dụng trong thời gian làm việc tại Việt Nam, được miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng 01 (một) xe ô tô.

Xe ô tô đã qua sử dụng phải đảm bảo có đủ điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật được phép nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Chủ xe phải tái xuất xe ô tô khi kết thúc thời gian làm việc tại Việt Nam, trường hợp chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì phải nộp thuế và thực hiện theo quy định của pháp luật đối với xe ô tô nhập khẩu đã qua sử dụng.

Trường hợp cần gửi lại xe ô tô để sử dụng trong đợt làm việc tiếp theo, chủ xe phải có giấy xác nhận của cơ quan Nhà nước Việt Nam đã mời về nước làm việc.

Điều 5. Định mức quà biếu, quà tặng miễn thuế

1. Quà biếu, quà tặng miễn thuế quy định tại Điều này là những mặt hàng không thuộc danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ quà biếu, quà tặng để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

2. Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho cá nhân ở nước ngoài có trị giá không vượt quá 2.000.000 (hai triệu) đồng hoặc có trị giá hàng hóa vượt quá 2.000.000 (hai triệu) đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 (hai trăm nghìn) đồng được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và không chịu thuế giá trị gia tăng.

3. Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức ở nước ngoài có trị giá không vượt quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và không chịu thuế giá trị gia tăng. Riêng quà biếu, quà tặng vượt định mức 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng thuộc trường hợp sau thì được xét miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ trị giá lô hàng:

a) Các đơn vị nhận hàng quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính, sự nghiệp công, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, nếu được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép tiếp nhận để sử dụng;

b) Hàng hóa là quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện.

4. Trường hợp quà biếu, quà tặng quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng thì được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng.

5. Trường hợp quà biếu, quà tặng là thuốc cấp cứu, thiết bị y tế cho người bị bệnh nặng hoặc người bị thiên tai, tai nạn có trị giá không quá 10.000.000 (mười triệu) đồng thì được miễn các loại thuế.

6. Quà biếu, quà tặng trong định mức miễn thuế quy định tại các Khoản 3, 4 và Khoản 5 Điều này không áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thường xuyên nhận một hay một số mặt hàng nhất định.

Điều 6. Định mức hàng mẫu của tổ chức, cá nhân

1. Hàng hóa là hàng mẫu của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho cá nhân ở nước ngoài; hàng mẫu của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho cá nhân ở Việt Nam có trị giá không vượt quá 1.000.000 (một triệu) đồng hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1.000.000 (một triệu) đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 (một trăm nghìn) đồng được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa là hàng mẫu của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức ở nước ngoài; hàng mẫu của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức ở Việt Nam có trị giá không vượt quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Hàng hóa là hàng mẫu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này không thuộc danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

Điều 7. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vượt định mức hành lý, định mức tài sản di chuyển, định mức quà biếu, quà tặng, định mức hàng mẫu

Tổ chức, cá nhân quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và Khoản 4 Điều 2 Quyết định này được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa vượt định mức miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại các Điều 3, 4, 5 và Điều 6 Quyết định này với điều kiện:

1. Hàng hóa phải đảm bảo các quy định của pháp luật về chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Phải nộp đủ các loại thuế theo quy định của pháp luật đối với số lượng hàng hóa vượt định mức quy định.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn thực hiện thủ tục, kiểm tra giám sát hải quan, công tác quản lý hải quan đối với hàng hóa là tài sản di chuyển, hành lý của người nhập cảnh quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này;

b) Hướng dẫn thực hiện thủ tục, công tác quản lý hải quan đối với việc nhập khẩu, chuyển nhượng, tái xuất xe ô tô, xe mô tô quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Quyết định này;

c) Hướng dẫn thực hiện thủ tục, công tác quản lý hải quan và xử lý xét miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng, hàng mẫu quy định tại Điều 5, Điều 6 Quyết định này;

d) Chỉ đạo, tổng hợp việc thực hiện Quyết định này, chủ động giải quyết những vướng mắc phát sinh, đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo 389 quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng